

TIẾP CẬN TRUYỀN THỐNG VỀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KHÔNG CÓ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI VIỆT NAM

Dương Văn Mười¹, Lều Thị Phương Thảo²,
Trần Thanh Hải³

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần không có vốn Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2022 bằng cách tiếp cận truyền thống, thông qua việc phân tích các nhóm chỉ số tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy bức tranh tổng thể về tình hình hoạt động của ngân hàng qua các nhóm chỉ số sinh lời (tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu), chỉ số an toàn (hệ số an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu), chỉ số thanh khoản (tỷ lệ dự trữ thanh khoản tài sản và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản). Trên cơ sở kết quả tìm được, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần không có vốn Nhà nước tại Việt Nam.

Từ khóa: chỉ số sinh lời, chỉ số an toàn, chỉ số thanh khoản, hiệu quả hoạt động, CAMELS, ngân hàng thương mại cổ phần không có vốn nhà nước, tiếp cận truyền thống.

ASSESSING THE PERFORMANCE OF JOINT STOCK COMMERCIAL BANKS WITHOUT STATE CAPITAL IN VIETNAM: THE TRADITIONAL APPROACH

Abstract

The study aims to evaluate the performance of joint-stock commercial banks without Vietnamese state capital in the period 2018–2022, using the traditional approach - analyzing groups of financial indicators. The research results show an overall picture of the banks' operations through groups of profitability indices (return on total assets, return on equity), safety indices (return on total assets, return on equity), safety indices (capital adequacy ratio, bad debt ratio), and liquidity indices (asset liquid reserve ratio and loan to total asset ratio). Based on the results, the authors propose some recommendations to improve the operational efficiency of joint-stock commercial banks without state capital in Vietnam.

Key words: liquidity index, safety index, liquidity index, performance efficiency, CAMELS, joint stock commercial banks without state capital, traditional approach.

JEL classification: G21, G24.

1. Đặt vấn đề

Ngân hàng thương mại (NHTM) là một định chế tài chính then chốt trong quá trình vận hành nền kinh tế, cung cấp nguồn vốn, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, là cầu nối giữa doanh nghiệp và thị trường. Ngành ngân hàng đã và đang phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng, cung ứng đa dạng hóa sản phẩm - dịch vụ tài chính, tham gia sâu rộng vào mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, đóng góp đặc lực và quan trọng trong phát triển kinh tế của mọi quốc gia.

Tại Việt Nam, hệ thống ngân hàng bao gồm các NHTM do Nhà nước làm chủ sở hữu, các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP), các ngân hàng liên doanh, các ngân hàng có 100% vốn nước ngoài. Trong tổng số 31 NHTMCP có 13

NHTMCP có vốn Nhà nước, còn lại 18 ngân hàng thương mại cổ phần không có vốn Nhà nước (NHKNN) (chiếm hơn 58% trong tổng số các NHTMCP). Các NHKNN không chỉ cung cấp các dịch vụ hỗ trợ mọi hoạt động của nền kinh tế mà còn tạo ra hệ thống tài chính đa dạng, linh hoạt, phản ứng nhanh với các biến động của thị trường và giảm thiểu rủi ro cho ngân sách nhà nước. Việc thường xuyên đánh giá hiệu quả hoạt động sẽ giúp cho ngân hàng nhận biết và quản lý được rủi ro, giảm thiểu những rủi ro tiềm ẩn, góp phần tạo ra sự tin cậy và niềm tin từ các đối tác liên quan, nâng cao vị thế của ngân hàng. Ngoài ra, các ngân hàng có hiệu quả hoạt động tốt cũng góp phần đảm bảo sự ổn định và an toàn cho hệ thống tài chính, tác động tích cực đến sự phát triển của nền kinh

tế. Sự hiện diện của các NHKNN còn thúc đẩy sự sáng tạo và cạnh tranh lành mạnh trong hệ thống ngân hàng, tạo ra sự lựa chọn và động lực cho việc cải thiện các sản phẩm dịch vụ tài chính. Như vậy, với các NHKNN - một trong các định chế tài chính then chốt trong quá trình vận hành nền kinh tế, việc đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng đem lại lợi ích thiết thực không chỉ cho bản thân ngân hàng mà còn cho cả nền kinh tế - xã hội.

Từ năm 2019 đến nay, đại dịch Covid-19 đã gây ra sự gián đoạn hoạt động sản xuất – kinh doanh, từ đó làm ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế thế giới, cũng như hoạt động của ngành ngân hàng. Trên thế giới, một số nhà nghiên cứu đã xem xét các tác động của Covid-19 đối với lĩnh vực ngân hàng và cho rằng Covid-19 có ảnh hưởng nghiêm trọng đến lĩnh vực ngân hàng (Korzeb & Niedziolka, 2020; Singh & Bodla, 2020), các tác giả trên đã cung cấp bằng chứng cho thấy sự bùng phát Covid-19 đã có tác động tiêu cực đến nhiều chỉ số về hiệu suất tài chính và sự ổn định tài chính trên toàn cầu. Tại Việt Nam, đại dịch Covid-19 xuất hiện cũng gây ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM (Nga & cs, 2022), đem lại những khó khăn nhất định cho các nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý, đặc biệt là đối với các NHKNN. Các NHKNN cần phải tự đưa ra các chiến lược và chịu trách nhiệm trước kết quả hoạt động mà không có sự can thiệp hay hỗ trợ của Nhà nước trong khi sự tồn tại và phát triển của các ngân hàng phụ thuộc rất nhiều vào doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Hoạt động đánh giá hiệu quả kinh doanh thông qua các chỉ tiêu tài chính là một trong những biện pháp hữu hiệu giúp ngân hàng biết được điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình vận hành. Việc phân tích chính xác sẽ hạn chế được rủi ro, đảm bảo hoạt động cho ngân hàng và mang lại lợi ích cho cả nền kinh tế. Ngoài ra, sự khan hiếm về các nghiên cứu đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHKNN tại Việt Nam, sự thay đổi của môi trường kinh doanh như sự tác động của đại dịch Covid-19, sự phát triển của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đều ảnh hưởng đến ngành ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung, các nghiên cứu đã tiến

hành không thể bao quát được xu hướng biến động trong những năm gần đây cũng như giai đoạn sắp tới. Vì vậy, việc nghiên cứu và đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHKNN là điều cần thiết và cũng điều kiện tiên quyết trong nội dung quản lý, giúp ngân hàng phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu hơn trong tương lai.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Hiệu quả là năng lực hoạt động của ngân hàng khi đạt được kết quả đầu ra tối đa với đơn vị đầu vào cho trước (Coelli et al., 2005). Cụ thể hiệu quả hoạt động của NHTM được hiểu là mối liên hệ giữa các yếu tố đầu ra và các yếu tố đầu vào mà ngân hàng đã bỏ ra để đạt được khả năng sinh lời mong muốn. Trong các nghiên cứu đã tiến hành, khái niệm hiệu quả hoạt động của ngân hàng được tiếp cận ở hai góc độ: truyền thống và hiện đại. Theo cách tiếp cận hiện đại, các nhà nghiên cứu đánh giá hiệu quả hoạt động thông qua phương pháp tham số (SFA) và phi tham số (DEA) (Kiều & Trang, 2020). Theo cách tiếp cận truyền thống, hiệu quả ngân hàng được đánh giá bằng cách so sánh lợi nhuận mà ngân hàng thu được với chi phí mà ngân hàng đã bỏ ra trong một khoảng thời gian nhất định, được thể hiện dưới dạng các chỉ số tài chính.

Trên thế giới, có nhiều nghiên cứu sử dụng các chỉ số tài chính khác nhau để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Nghiên cứu của Barr et al. (2002) sử dụng các chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng tại Mỹ dựa trên khung mô hình CAMELS. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các ngân hàng có hiệu quả hoạt động tốt đồng thời có xếp hạng CAMELS tốt. Kosmidou et al. (2006) đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng tại Anh thông qua nhóm các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tài sản, mức độ an toàn vốn (CAR), tính thanh khoản, khả năng sinh lời,... (Kosmidou et al., 2006). Hassan & Chaif nghiên cứu các cách tiếp cận khác nhau để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng, trong đó có sử dụng cách tiếp cận truyền thống thông qua phân tích các chỉ tiêu tài chính tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản (ROA), tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM),... (Hassan Al-Tamimi & Charif, 2011).

Nghiên cứu của Musa et al. (2020) tập trung vào việc so sánh hiệu quả hoạt động của các ngân hàng truyền thống và ngân hàng Hồi giáo ở Châu Âu thông qua các chỉ số tài chính.

Tại Việt Nam, có khá nhiều các nghiên cứu đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng theo cả hai hướng truyền thống và hiện đại (Nguyễn Thu Nga, 2017). Theo cách tiếp cận truyền thống, đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTM thông qua các chỉ tiêu tài chính vẫn luôn là phương pháp phổ biến, được sử dụng rộng rãi do hiệu quả tài chính vẫn là yếu tố quan trọng để quyết định việc tồn tại và phát triển lâu dài của một ngân hàng. Các chỉ tiêu tài chính thường được sử dụng bao gồm ROA, ROE, CAR, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự trữ thanh khoản... (Nguyễn Việt Hùng, 2008; Trúc & Danh, 2012; Thanh và cộng sự, 2022; Nga & cs, 2022). Việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng trên nhiều góc độ khác nhau, giúp cho kết quả đánh giá trở nên đa chiều và có ý nghĩa hơn.

Mặc dù các các nghiên cứu đã có những đóng góp trong việc đánh giá hiệu quả của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào đánh giá chuyên sâu về các NHKNN, đây thực sự là khoảng trống nghiên cứu khi các NHKNN có vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế. Các NHKNN cần phải tự đưa ra các chiến lược và chịu trách nhiệm trước kết quả hoạt động mà không có sự can thiệp hay hỗ trợ của Nhà nước Hơn nữa, các

ngân hàng hoạt động trong bối cảnh thị trường tài chính luôn vận động không ngừng, toàn cầu hóa diễn ra nhanh chóng và cuộc cách mạng công nghệ phát triển mạnh mẽ như ngày nay đã tạo ra những thay đổi to lớn về môi trường kinh tế quốc tế. Chính Phủ Việt Nam cũng có những chính sách hội nhập sâu rộng trên toàn bộ các lĩnh vực kinh tế trong đó có ngành ngân hàng. Thị trường tài chính nói chung và các NHTMCP nói riêng cũng đang chịu sức ép lớn từ các định chế tài chính nước ngoài. Các ngân hàng không có khả năng cạnh tranh sẽ bị thay thế bởi ngân hàng khác hoạt động hiệu quả hơn. Vì vậy, các ngân hàng cần thiết phải đánh giá hiệu quả hoạt động, chủ động trong quá trình quản lý vận hành sẽ giúp ngân hàng phát triển mạnh mẽ, tạo chỗ đứng vững chắc trên thị trường tài chính đầy rủi ro và biến động.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Việt Nam có tổng 31 NHTMCP trong đó có 18 NHTMCP niêm yết trên sàn giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh và 2 ngân hàng niêm yết trên sàn giao dịch Hà Nội có đầy đủ dữ liệu nghiên cứu và được kiểm toán chặt chẽ. Sau đó, nhóm tác giả loại các ngân hàng có sở hữu Nhà nước (bao gồm 03 NHTMCP có vốn Nhà nước trên 50% và 07 NHTMCP có vốn Nhà nước dưới 50%). Mẫu nghiên cứu còn lại 10 NHTMCP không có vốn nhà nước (bảng 1).

Bảng 1: Các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu

STT	Tên đầy đủ	Tên viết tắt
1	NHTMCP Á Châu	ACB
2	NHTMCP Bắc Á	BAB
3	NHTMCP Nam Á	NAB
4	NHTMCP Quốc Dân	NVB
5	NHTMCP Phương Đông	OCB
6	NHTMCP Đông Nam Á	SSB
7	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB
8	NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB
9	NHTMCP Quốc tế	VIB
10	NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp, được tổng hợp từ các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của 10 NHKNN từ năm 2018 đến năm 2022. Ngoài ra, các thông tin được thu thập từ giáo trình, sách chuyên khảo, các tạp chí chuyên ngành, các công trình nghiên cứu đã công bố nhằm cung cấp những lý luận có liên quan tới hiệu quả tài chính của NHTMCP.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Được áp dụng từ năm 1987, CAMELS là hệ thống đánh giá các ngân hàng tại Mỹ, được nhiều tổ chức tín dụng trên thế giới sử dụng như một trong các chuẩn mực để đánh giá hiệu quả, quản trị rủi ro của các ngân hàng nói riêng và các tổ chức tín dụng nói chung. Khung phân tích CAMELS bao gồm sáu yếu tố cơ bản là Capital Adequacy (C) - Mức an toàn vốn, Asset Quality

(A) - Chất lượng tài sản, Management (M) - Khả năng quản lý, Earnings (E) - Thu nhập, Liquidity (L) - Khả năng thanh khoản, và Sensitivity to market risk (S) - Mức độ nhạy cảm với rủi ro của thị trường. Tiêu chuẩn này được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam áp dụng để lựa chọn các biến phản ánh hiệu quả hoạt động của ngân hàng như Nguyễn Văn Hùng (2008), Hu et al. (2006). Tuy nhiên, việc lựa chọn các biến phù hợp còn dựa trên mục tiêu của các nhà phân tích, lãnh đạo ngân hàng và nhà nghiên cứu (Kiều & Trang, 2020). Do đó, dựa trên lý thuyết về đo lường hiệu quả (Coelli et al., 2005), khung mô hình CAMELS, và Thông tư 52/2016/TT-NHNN, tác giả lựa chọn các chỉ tiêu tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHKNN trong bảng 2.

Bảng 2: Định nghĩa và đo lường các chỉ số nghiên cứu

TT	Chỉ số nghiên cứu	Định nghĩa và đo lường
I	Nhóm chỉ số đánh giá khả năng sinh lời	
1	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	Chỉ số đo lường hiệu suất trong việc tạo ra lợi nhuận từ tài sản của ngân hàng. ROA > 1,5% theo Mishkin, F. (2007)
2	Tỷ suất sinh lời trên nguồn vốn chủ sở hữu (ROE)	Chỉ số đo lường hiệu suất trong việc tạo ra lợi nhuận từ nguồn vốn chủ sở hữu của ngân hàng. ROE > 22% theo Dávila et al. (2020)
II	Nhóm chỉ số đánh giá khả năng an toàn	
1	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	Chỉ số dùng để đánh giá sự an toàn và quản trị rủi ro của ngân hàng, được quy định trong Thông tư 41/2016-TT-NHNN của NHNN, và được thể hiện trong thuyết minh báo cáo tài chính. CAR tối thiểu 8%
2	Tỷ lệ nợ xấu	Tỷ lệ giữa nợ xấu (nhóm 3,4,5) với tổng dư nợ của ngân hàng (các khoản nợ từ nhóm 1 đến 5), được quy định trong Thông tư 11/2021/TT-NHNN. Tỷ lệ nợ xấu dưới 3%
III	Nhóm chỉ số đánh giá khả năng thanh khoản	
1	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Tỷ lệ giữa tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác) với nợ phải trả của ngân hàng. Theo Thông tư 22/2019/TT-NHNN quy định tối thiểu 10%
2	Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LAR)	Tỷ lệ giữa tổng dư nợ cho vay với tổng tài sản. Cứ 100 đồng tài sản có của ngân hàng thì sẽ có bao nhiêu đồng được sử dụng để cho vay khách hàng. LAR dao động trong khoảng 70-80%

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp, so sánh để phân tích dữ liệu lịch sử và xu hướng của các hệ số tài chính. Mỗi hệ số cho biết mối quan hệ giữa hai biến số tài chính qua đó cho phép phân tích và so sánh giữa các ngân hàng và phân tích xu hướng biến động theo thời gian. Nhóm tác giả phân loại các số tài chính thành ba nhóm:

nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động, nhóm chỉ số phản ánh khả năng sinh lời, nhóm chỉ số phản ánh mức độ rủi ro tài chính, nhóm chỉ số phản ánh mức độ thanh khoản của ngân hàng.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Đánh giá khả năng sinh lời của các ngân hàng giai đoạn 2018-2022

Bảng 3: Tỷ suất sinh lời trên tài sản của các ngân hàng giai đoạn 2018-2022

Đơn vị tính: %

TT	Ngân hàng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Hệ số tăng trưởng bình quân (+/- %)				
							Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2018-2022
1	ACB	1,56	1,57	1,73	1,82	2,25	0,47	10,29	5,28	23,76	44,36
2	BAB	0,70	0,69	0,50	0,61	0,65	-0,50	-27,72	20,79	7,13	-6,94
3	NAB	0,79	0,77	0,60	0,94	1,02	-1,89	-22,96	57,22	8,76	29,24
4	NVB	0,050	0,054	0,001	0,002	0,00001	7,24	-97,48	40,28	-99,53	-99,98
5	OCB	1,76	2,19	2,32	2,39	1,81	24,05	6,04	3,03	-24,23	2,70
6	SSB	0,35	0,70	0,75	1,23	1,75	98,79	8,18	63,20	42,19	399,07
7	STB	0,44	0,54	0,54	0,65	0,85	22,78	0,61	20,20	30,11	93,19
8	TCB	2,64	2,67	2,86	3,24	2,92	0,95	7,39	13,13	-9,71	10,74
9	VIB	1,58	1,77	1,90	2,07	2,47	12,26	7,19	9,16	19,29	56,71
10	VPB	2,28	2,19	2,49	2,10	2,68	-3,76	13,49	-15,64	27,81	17,77
	TB	1,21	1,31	1,37	1,50	1,64	16,04	-9,50	21,66	2,56	54,68

Nguồn: Thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính của ngân hàng

Bảng 3 thể hiện ROA của các ngân hàng có xu hướng tăng qua các năm. Tuy nhiên, BAB và NVB là hai ngân hàng có sự tăng trưởng âm, đặc biệt NVB là ngân hàng đi ngược xu hướng khi giảm 99,98% giai đoạn 2018-2022. NVB cũng là ngân hàng có chỉ số ROA rất thấp chỉ xấp xỉ 0%, cho thấy ngân hàng gần như không tạo ra được lợi nhuận từ việc sử dụng tài sản. Ngược lại, TCB là ngân hàng có tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trên tài sản cao nhất so với các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu (tăng 399,07%), riêng năm 2019 tỉ

suất sinh lời trên tài sản của ngân hàng này đã tăng 98,79%, đạt 3,24% vào năm 2021. Ngoài ra, các ngân hàng ROA tương đối tốt là ACB, OCB, VIB và VPB. Theo CAMEL, NHTM đạt được hiệu quả khi tỷ lệ ROA $\geq 1,5\%$ theo Mishkin, F. (2007), như vậy BAB, NAB, NVB, STB là các ngân hàng hoạt động không hiệu quả trong toàn thời gian nghiên cứu, do ngân hàng đang lãng phí nguồn lực tài sản hiện có mà không tạo ra được doanh thu tương ứng.

Bảng 4: Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của các ngân hàng giai đoạn 2018-2022

Đơn vị tính: %

STT	Ngân hàng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Hệ số tăng trưởng bình quân (+/-%)				
							2019	2020	2021	2022	2018-2022
1	ACB	24,44	21,65	21,67	21,39	23,42	-11,44	0,13	-1,32	9,52	-4,17
2	BAB	9,56	9,58	7,03	8,02	8,50	0,26	-26,65	14,10	5,97	-11,08
3	NAB	13,98	14,75	12,12	17,87	14,29	5,54	-17,86	47,50	-20,04	2,25
4	NVB	1,12	1,00	0,03	0,03	0,00	-10,64	-97,16	15,47	-99,58	-99,99
5	OCB	20,02	22,44	20,27	20,20	13,89	12,10	-9,66	-0,35	-31,25	-30,62
6	SSB	5,94	10,05	9,95	13,97	15,45	69,23	-1,01	40,42	10,61	160,18
7	STB	7,27	9,18	9,26	9,96	13,05	26,33	0,89	7,49	31,08	79,59
8	TCB	16,36	16,47	16,86	19,79	18,98	0,67	2,36	17,37	-4,13	15,96
9	VIB	20,57	24,32	25,83	26,39	25,97	18,25	6,20	2,18	-1,60	26,26
10	VPB	21,17	19,57	19,73	13,30	17,70	-7,56	0,80	-32,56	33,04	-16,40
	TB	14	15	14	15	15	10,27	-14,19	11,03	-6,64	12,20

Nguồn: Thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính của ngân hàng

ROE là chỉ tiêu đo lường tỷ lệ thu nhập cho các cổ đông của ngân hàng, thể hiện thu nhập mà cổ đông nhận được từ việc đầu tư vào ngân hàng. Nếu một NHTM có ROE tương đối thấp so với những ngân hàng khác sẽ làm giảm đi khả năng thu hút vốn mới cần thiết cho sự mở rộng và duy trì vị thế cạnh tranh của ngân hàng đó trên thị trường. ROE của các ngân hàng có sự biến động qua các năm, hai ngân hàng có ROE tăng trưởng mạnh mẽ nhất đó là SSB và STB (bảng 4) với mức tăng trưởng trong giai đoạn 2018-2022 lần lượt là 160,18% và 79,59%. NVB tiếp tục là ngân hàng có ROE xấp xỉ 0%, thấp nhất trong các ngân hàng

được nghiên cứu. Cho thấy ngân hàng đang hoạt động không hiệu quả và không tạo ra được lợi nhuận từ việc sử dụng vốn chủ sở hữu. Nguyên nhân khiến ROE của NVB thấp một phần do nợ xấu cao khiến cho ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro lớn, dẫn đến lợi nhuận giảm. Theo tiêu chuẩn của CAMEL, ngân hàng đạt hiệu quả nhất khi chỉ tiêu $ROE \geq 22\%$ theo Dávila et al. (2020), chỉ có 2 ngân hàng hoạt động hiệu quả năm 2022 là ACB và VIB, đặc biệt VIB là ngân hàng có ROE đạt ngưỡng trên 22% trong giai đoạn nghiên cứu.

4.2. Đánh giá khả năng an toàn của các ngân hàng giai đoạn 2018-2022

Bảng 5: Tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng giai đoạn 2018-2022

Đơn vị tính: %

TT	Ngân hàng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Hệ số tăng trưởng bình quân (+/-%)				
							2019	2020	2021	2022	2018-2022
1	ACB	10,05	10,91	11,06	11,23	12,08	0,86	0,15	0,17	0,85	2,03
2	BAB	11,15	16,18	12,67	12,59	12,34	5,03	-3,51	-0,08	-0,25	1,19
3	NAB	11,15	9,66	9,57	9,46	9,82	-1,49	-0,09	-0,11	0,36	-1,33
4	NVB	9,58	9,67	9,44	9,83	10,63	0,09	-0,23	0,39	0,80	1,05
5	OCB	12	11,2	12,73	12,34	12,84	-0,80	1,8	-0,66	0,50	0,84
6	SSB	12,6	12,12	11,5	11,68	14,66	-0,48	-0,62	0,18	2,98	2,06
7	STB	11,88	11,53	9,53	9,93	9,49	-0,35	-2,0	0,40	-0,44	-2,39
8	TCB	14,6	15,5	16,1	15	15,2	0,9	0,60	-1,10	0,20	0,60
9	VIB	10	9,7	10,12	11,7	12,77	-0,3	0,42	1,58	1,07	2,77
10	VPB	11,16	11,1	11,7	14,27	14,9	-0,06	0,6	2,57	0,63	3,74
	TB	11,42	11,76	11,47	11,80	12,47	0,34	-0,29	0,33	0,67	1,06

Nguồn: Thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính của ngân hàng

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) có xu hướng tăng trong giai đoạn nghiên cứu, cao hơn mức quy định 8% của Basel II (Bảng 5). Riêng 2 ngân hàng STB và NAB có xu hướng giảm nhẹ nhưng CAR vẫn cao hơn quy định dù hệ số CAR của STB cuối năm 2022 là 9,49% khá thấp so với mức 12,473% bình quân của các NHTM. CAR thấp cho thấy ngân hàng không có đủ vốn cho rủi ro liên quan đến tài sản, do vậy ngân hàng cần nâng cao nền vốn, đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh.

Những ngân hàng có CAR cao điển hình là BAB ở mức 16,18% (2019) cao nhất trong các ngân hàng được tác giả lựa chọn và phân tích, tiếp theo là TCB với tỷ lệ 16,1% (2020), VPB là 14,9% (2022), SSB là 14,66% (2022). CAR càng cao chứng tỏ năng lực của ngân hàng trong việc đáp ứng các khoản nợ phải trả có thời hạn và việc ứng phó với các rủi ro khác như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và các rủi ro khác càng tốt để hấp thụ được những tổn thất và bảo vệ được quyền lợi của người gửi tiền.

Bảng 6: Tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng giai đoạn 2018-2022

Đơn vị tính: %

TT	Ngân hàng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Hệ số tăng trưởng bình quân (+/-%)				
							2019	2020	2021	2022	2018-2022
1	ACB	0,7	0,5	0,6	0,8	0,7	-0,2	0,1	0,2	-0,1	0,00
2	BAB	0,76	0,69	0,79	0,77	0,55	-0,07	0,1	-0,02	-0,22	-0,21
3	NAB	1,54	1,97	0,83	1,57	1,35	0,43	-1,14	0,74	-0,22	-0,19
4	NVB	1,67	1,93	1,51	3,0	17,93	0,26	-0,42	1,49	14,93	16,26
5	OCB	2,29	1,84	1,69	1,32	0,23	-0,45	-0,15	-0,37	-1,09	-2,06
6	SSB	1,57	2,31	1,86	1,65	1,6	0,74	-0,45	-0,21	-0,05	0,03
7	STB	2,11	1,9	1,64	1,47	0,93	-0,21	-0,26	-0,17	-0,54	-1,18
8	TCB	1,8	1,3	0,5	0,66	0,72	-0,5	-0,8	0,16	0,06	-1,08
9	VIB	2,2	1,68	1,46	1,75	1,79	-0,52	-0,22	0,29	0,04	-0,41
10	VPB	3,2	2,95	2,9	1,51	2,19	-0,25	-0,05	-1,39	0,68	-1,01
	TB	1,78	1,71	1,38	1,45	2,80	-0,08	-0,33	0,07	1,35	1,02

Nguồn: Thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính của ngân hàng

Nhìn chung trong giai đoạn 2018-2022, khi cả thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, các ngân hàng đều phải trải qua giai đoạn suy thoái khi nền kinh tế phải chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng có xu hướng giảm. Theo khuyến cáo của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ nợ xấu tốt ở mức 1-3%, 9/10 ngân hàng đều đạt được hiệu quả trong việc quản lý nợ xấu. Nguyên nhân là do chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Đây được xem là chính sách hỗ trợ cho cả nền kinh tế và cả ngành ngân hàng. Mặt khác, ngành ngân hàng cũng đang tích cực xử lý nợ xấu nội bảng. Qua đó làm thay đổi các phân loại nợ. Các ngân hàng kiểm soát được rủi ro ở mức độ an toàn dưới 5%. Riêng NVB, tỷ lệ nợ xấu tăng 16,26% đạt 17,93% nợ xấu năm 2022 (bảng 6).

Rõ ràng thông qua các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả về mặt tài chính, NVB đang là ngân hàng hoạt động kém hiệu quả với tình trạng tăng trưởng tín dụng nóng, chất lượng tín dụng giảm, chính sách cho vay không cẩn thận làm nợ xấu tăng cao, kìm theo lợi nhuận giảm do phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng lớn.

4.3. Đánh giá khả năng thanh khoản của các ngân hàng giai đoạn 2018-2022

Khả năng thanh khoản được đánh giá cao hay thấp chủ yếu dựa trên việc NHTM có đáp ứng được nhu cầu rút tiền gửi của khách hàng ở mọi thời điểm hay không? Có đáp ứng được các khoản đã duyệt hoặc cam kết cho vay hay không? Có bảo lãnh được các khoản nợ đến hạn hay không?... Để đáp ứng được các nhu cầu đó, ngân hàng cần chủ động dự trữ thanh khoản và có chính sách đảm bảo khả năng thanh khoản phù hợp với từng giai đoạn.

Bảng 7: Tỷ lệ dự trữ thanh khoản của các ngân hàng giai đoạn 2018-2022

Đơn vị tính: %

TT	Ngân hàng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Hệ số tăng trưởng bình quân (+/-%)				
							2019	2020	2021	2022	2018-2022
1	ACB	11,55	13,27	13,44	18,38	19,62	1,72	0,17	4,94	1,24	8,07
2	BAB	12,24	12,67	11,8	10,31	11,3	0,43	-0,87	-1,49	0,99	-0,94
3	NAB	18,6	17,6	13,55	16,46	16,34	-1,0	-4,05	2,91	-0,12	-2,26
4	NVB	12,38	21,03	16,36	7,78	18,78	8,65	-4,67	-8,58	11,0	6,40
5	OCB	16,89	19,01	15,84	16,7	14,61	2,12	-3,17	0,86	-2,09	-2,28
6	SSB	16,54	20,43	18,1	25,11	27,26	3,89	-2,33	7,01	2,15	10,72
7	STB	5,46	7,86	7,79	5,9	8,21	2,4	-0,07	-1,89	2,31	2,75
8	TCB	18,1	17,41	11,76	16,61	16,83	-0,69	-5,65	4,85	0,22	-1,27
9	VIB	9,33	14,15	13,4	19,07	20,5	4,82	-0,75	5,67	1,43	11,17
10	VPB	10,14	7,76	7,81	15,25	11,31	-2,38	0,05	7,44	-3,94	1,17
	TB	13,12	15,12	12,99	15,16	16,48	2,00	-2,13	2,17	1,32	3,35

Nguồn: Thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính của ngân hàng

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi ngân hàng không có khả năng đáp ứng đủ lượng tiền mặt cho các nhu cầu thanh khoản tức thời hoặc cung ứng đủ nhưng với chi phí cao hoặc không thể vay mượn để đáp ứng yêu cầu của các hợp đồng thanh toán. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản của 06/10 ngân hàng có xu hướng tăng qua các năm trong giai đoạn nghiên cứu (bảng 7). Theo quy định của Nhà nước trong thông tư 22/2019/TT-NHNN, tỷ lệ dự trữ thanh khoản phải duy trì ở mức tối thiểu 10%. Các ngân hàng có tỉ lệ dự trữ thanh khoản tăng cao

phải kể đến như: ACB tăng 8,07%; SSB tăng 10,72%; VIB tăng 11,17% trong giai đoạn nghiên cứu. Ngân hàng có tỷ lệ dự trữ thanh khoản cao cho thấy việc sử dụng vốn chưa mang hiệu quả cao, vì tiền mặt là tài sản không sinh lời, tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD khác có mức sinh lời thấp. Nhưng bù lại, những ngân hàng này sẽ ít gặp tình trạng khó khăn về thanh khoản. Bên cạnh đó, STB là ngân hàng luôn chưa đáp ứng được tỷ lệ dự trữ thanh khoản theo yêu cầu của NHNN. Do đó STB dễ phải đối mặt với rủi ro mất khả năng thanh toán.

Bảng 8: Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản của các ngân hàng giai đoạn 2018-2022

Đơn vị tính: %

TT	Ngân hàng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Hệ số tăng trưởng bình quân (+/-%)				
							2019	2020	2021	2022	2018-2022
1	ACB	70,00	70,06	70,07	68,57	68,06	0,06	0,01	-1,5	-0,51	-1,94
2	BAB	65,94	67,59	67,79	70,62	73,36	1,65	0,2	2,83	2,74	7,42
3	NAB	67,7	71,34	66,39	66,99	67,32	3,64	-4,95	0,6	0,33	-0,38
4	NVB	49,26	47,16	44,99	56,4	53,11	-2,1	-2,17	11,41	-3,29	3,85
5	OCB	56,34	60,16	58,51	55,31	61,76	3,82	-1,65	-3,2	6,45	5,42
6	SSB	59,73	62,65	60,41	60,28	66,35	2,92	-2,24	-0,13	6,07	6,62
7	STB	63,2	65,27	69,1	74,44	78,00	2,07	3,83	5,34	3,56	14,8
8	TCB	49,83	60,15	63,13	61,07	58,82	10,32	2,98	-2,06	-2,25	8,99
9	VIB	69,08	70,02	69,28	65,11	68,24	0,94	-0,74	-4,17	3,13	-0,84
10	VPB	71,39	71,95	77,05	70,15	76,03	0,56	5,1	-6,9	5,88	4,64
	TB	62,25	64,64	64,67	64,89	67,11	2,39	0,04	0,22	2,21	4,86

Nguồn: Thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính của ngân hàng

Nhìn chung giá trị trung bình của tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LAR) của các ngân hàng có xu hướng tăng trong giai đoạn năm 2018 – 2022. Năm 2020 và 2021, đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, nhu cầu vay vốn giảm. Tuy nhiên chiến lược kinh doanh của ngân hàng đã có sự điều chỉnh phù hợp với thực tế nên đã làm cho tỷ lệ này vẫn có sự tăng nhẹ so với năm trước. Năm 2022, STB là ngân hàng có tỷ lệ LAR cao nhất, đạt 78%, OCB có tỷ lệ LAR thấp nhất, đạt 55,31% (bảng 8). Các ngân hàng có tỉ lệ LAR khá cao, khoảng 70% như BAB, STB, và VPB, cho thấy rằng hoạt động kinh doanh của ngân hàng này khá tốt khi cứ 100 đồng tài sản có của ngân hàng sẽ có khoảng 70 đồng được sử dụng để cho vay trực tiếp khách hàng. Tuy nhiên, tính thanh khoản của ngân hàng cũng có thể bị ảnh hưởng khi ngân hàng cho vay quá nhiều, ngân hàng có thể sẽ đối mặt với áp lực thanh toán ngắn hạn gia tăng đột biến. Ngoài ra, các ngân hàng có tỷ lệ LAR thấp hơn 60% cần gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn nhằm giảm thiểu tình trạng lãng phí nguồn vốn sẵn có.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã hệ thống hóa và phân chia các nhóm chỉ tiêu nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHKNN trên nhiều phương diện khác nhau, bao gồm nhóm chỉ số sinh lời, nhóm chỉ số an toàn và nhóm chỉ số thanh khoản. Kết quả phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng trong giai đoạn 2018-2022 thông qua các nhóm chỉ tiêu cho thấy hiệu quả tài chính của các NHTM tương đối tốt với đa số các chỉ tiêu khả quan và có xu hướng tăng đều qua các năm. Tuy nhiên chất lượng tài sản dù được cải thiện, nhưng rủi ro vẫn còn ở mức cao; chất lượng tài sản thể hiện chủ yếu qua tỷ lệ nợ xấu đã được kiểm soát ở mức dưới 3%; tỉ lệ nợ xấu tại một số ngân hàng còn lớn; khả năng sinh lời cải thiện, nhưng vẫn chưa tương xứng với quy mô, tài sản ngày càng gia tăng và tiềm năng của các ngân hàng; lợi nhuận tăng vượt bậc trong những năm gần đây giúp khả năng sinh lời của các ngân hàng cải thiện; bên cạnh đó; chi phí dự phòng rủi ro tăng cũng ảnh hưởng tới lợi nhuận của các ngân hàng. Một

số ngân hàng hoạt động hiệu quả trong giai đoạn nghiên cứu bao gồm ACB, SSB, TCB, VIB,... Một số ngân hàng cần cải thiện quá trình hoạt động như BAB, STB, NVB,...

Để nâng cao hiệu quả hoạt động trong thời gian tới, các NHTM nên áp dụng thêm một số giải pháp như cần chủ động tăng hệ số an toàn vốn bên cạnh các quy định chỉ đạo của Chính Phủ và NHNN, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế để đáp ứng nhu cầu hoạt động, ứng phó các rủi ro như trong giai đoạn hiện nay, nâng cao khả năng cạnh tranh với các ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, giữ vững vai trò chủ lực trên thị trường tiền tệ, cung ứng sản phẩm dịch vụ chất lượng cao. Việc bảo đảm hệ số CAR là câu chuyện tăng vốn đã và đang trở thành nhu cầu cấp thiết của các NHKNN Việt trên con đường hướng tới chuẩn mực quốc tế Basel III. Thêm đó, vấn đề nợ xấu đóng vai trò rất quan trọng, ảnh hưởng mạnh mẽ đến thanh khoản của các NHTMCP Việt Nam. Vì vậy các ngân hàng cần chú trọng tăng cường khả năng quản trị rủi ro, tăng cường giám sát nội bộ để ngăn chặn sự phát sinh và tích tụ nợ xấu trong tương lai, bằng cách đảm bảo rằng các ngân hàng tránh cho vay quá mức để đảm bảo chất lượng khoản vay.

Để nâng cao khả năng thanh khoản, các ngân hàng có thể cân nhắc sử dụng công cụ lãi suất tiền gửi để gia tăng nguồn vốn huy động từ tiền gửi khách hàng, đặc biệt là vốn trung dài hạn để luôn đáp ứng kịp thời các nhu cầu rút tiền khỏi ngân hàng với chi phí hợp lý. Ngoài ra, các NHKNN chủ động xây dựng chiến lược phát triển đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ với chi phí, lãi suất hợp lý, đáp ứng linh hoạt nhu cầu của nhiều đối tượng, phân khúc khách hàng, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, người dân trong tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. Tiếp tục rà soát, rút gọn, đơn giản hóa quy trình, thủ tục nội bộ, ứng dụng chuyển đổi số vào quy trình cho vay, tăng tốc độ xử lý hồ sơ khách hàng. Các ngân hàng cần tăng cường quản trị rủi ro tín dụng và xử lý nợ xấu thông qua việc cơ cấu danh mục tín dụng vào những ngành nghề ít rủi ro, có tiềm năng phát triển; tăng tỷ trọng cho vay ngắn hạn; đẩy mạnh

cho vay đối với lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia, công nghiệp chế biến, chế tạo, các doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao... Đây cũng là những đối tượng được khuyến khích phát triển tín dụng theo chủ trương

của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, qua đó giảm thiểu rủi ro và tạo nền tảng khách hàng vững chắc cho ngân hàng.

Nghiên cứu này là một phần của đề tài nghiên cứu khoa học mã số: SV2023-BF-08.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Barr, R. S., Killgo, K. A., Siems, T. F., & Zimmer, S. (2002). Evaluating the productive efficiency and performance of US commercial banks. *Managerial finance*, 28(8), 3-25.
- [2]. Báo cáo tài chính của 9 NHTM Việt Nam (2018 – 2022). Truy cập từ <http://www.vietstock.vn>
- [3]. Báo cáo thường niên của 9 NHTM Việt Nam (2018 – 2022). Truy cập từ <http://www.vietstock.vn>
- [4]. Coelli, T. J., Rao, D. P., O'Donnell, C. J., and Battese, G. E. (2005). *An introduction to efficiency and productivity analysis*. Springer Science and Business Media, USA.
- [5]. Dávila, E. & Walther, A. (2020), 'Does size matter? bailouts with large and small banks', *Journal of Financial Economics*, 136(1), 1-22.
- [6]. Hassan Al-Tamimi, H. A., & Charif, H. (2011). Multiple approaches in performance assessment of UAE commercial banks. *International Journal of Islamic and Middle Eastern Finance and Management*, 4(1), 74-82.
- [7]. Hu, J. L., Chen, C. P., & Su, Y. Y. (2006, June). Ownership reform and efficiency of nationwide banks in China. In *A paper presented at an international conference, WTO, China and the Asian Economies, IV: Economic Integration and Economic Development', held at University of International Business and Economics, Beijing, China, June 24th-25th*.
- [8]. Kiều, N. M., & Trang, N. N. T. (2020). Phân tích hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 15(3), 22-40.
- [9]. Kosmidou, K., Pasiouras, F., Doumpos, M., & Zopounidis, C. (2006). Assessing performance factors in the UK banking sector: a multicriteria methodology. *Central European Journal of Operations Research*, 14, 25-44.
- [10]. Korzeb, Z., & Niedziółka, P. (2020). Resistance of commercial banks to the crisis caused by the COVID-19 pandemic: the case of Poland. *Equilibrium. Quarterly Journal of Economics and Economic Policy*, 15(2), 205-234.
- [11]. Trúc, L. T., & Danh, V. T. (2012). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2006-2009. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, (21a), 148-157.
- [12]. Nga, P. T. H., Tiến, P. M., Thư, N. T. A., Nhi, T. T., Xuân, T. N., Quỳnh, T. N. N., & Anh, P. T. L. (2022). Tác động của covid 19 đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, 1-14.
- [13]. Nguyễn Thu Nga. 2017. *Phân tích mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh Tế Quốc dân, Hà Nội.
- [14]. Nguyễn Việt Hùng, 2008. *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh Tế Quốc dân, Hà Nội.
- [15]. Mishkin, F. (2007), *Money, banking and financial markets*, New Horizons, Paris, France.
- [16]. Musa, H., Natorin, V., Musova, Z., & Durana, P. (2020). Comparison of the efficiency measurement of the conventional and Islamic banks. *Oeconomia Copernicana*, 11(1), 29-58.

- [17]. Singh, J., & Bodla, B. S. (2020). COVID-19 pandemic and lockdown impact on India's banking sector: A systemic literature review. *COVID-19 pandemic: a global challenge*, 2020, 21-32.
- [18]. Thanh, B. D., Thach, N. N., & Tuan, T. A. (2022, January). Determinants of Bank Profitability in Vietnam. In *International Econometric Conference of Vietnam* (pp. 517-529). Cham: Springer International Publishing.
- [19]. Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 của Thống đốc NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- [20]. Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- [21]. Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- [22]. Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 của Thống đốc NHNN quy định xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Thông tin tác giả:

1. Dương Văn Mười

- Đơn vị công tác: Lớp K18TCĐN B, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

2. Lều Thị Phương Thảo

- Đơn vị công tác: Lớp K18TCĐN B, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

3. Trần Thanh Hải

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh
- Địa chỉ email: hai.tran@tueba.edu.vn

Ngày nhận bài: 21/2/2024

Ngày nhận bản sửa: 26/3/2024

Ngày duyệt đăng: 28/3/2024